

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng kinh tế xây dựng 3 Ngành : Kinh tế xây dựng Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 4
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Quy hoạch tuyến tính Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3372020011	Nguyễn Thị Thanh	Biên	17/03/1991	3	8					5.50	1.65	6.00	4.20	6	
2	3372020014	Nguyễn	Bình	01/04/1988	4	4					4.00	1.20	4.00	2.80	4	
3	3372020026	Triệu Cao	Cường	08/04/1991	7	9					8.00	2.40	7.00	4.90	7	
4	3372020027	Bùi Văn	Cử	15/08/1991	9	9					9.00	2.70	10.00	7.00	10	
5	3372020029	Lê Quang	Danh	29/07/1991	5	9					7.00	2.10	4.00	2.80	5	
6	3372020044	Huỳnh Thị Mậu	Đào	10/04/1991	5	8					6.50	1.95	5.00	3.50	5	
7	3372020048	Đỗ Minh	Đồng	24/07/1991	6	4					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
8	3372020051	Vũ Trường	Giang	01/06/1991	8	9					8.50	2.55	6.00	4.20	7	
9	3372020053	Ngô Thị Ngọc	Giàu	12/03/1991	8	8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
10	3372020057	Nguyễn Văn	Hậu	28/02/1991	5	5					5.00	1.50	7.00	4.90	6	
11	3372020058	Nguyễn Xuân	Hậu	06/06/1991	6	8					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
12	3372020059	Trần Thị	Hậu	01/07/1991	5	7					6.00	1.80	7.00	4.90	7	
13	3372020060	Lê Hồng	Hạnh	29/09/1990	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
14	3372020061	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/06/1990	4	6					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
15	3372020076	Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1991	9	9					9.00	2.70	6.00	4.20	7	
16	3372020082	Đặng Văn	Hùng	03/08/1991	7	8					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
17	3372020106	Phan Thị Kim	Loan	13/08/1991	7	9					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
18	3372020117	Lầu Văn	Nam	20/06/1991	4	8					6.00	1.80	6.00	4.20	6	
19	3372020120	Nguyễn Trọng	Nghĩa	12/07/1991	8	8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
20	3372020121	Lê Thị	Ngọc	17/03/1990	7	7					7.00	2.10	5.00	3.50	6	
21	3372020123	Đoàn Duy	Nguyên	04/04/1991	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3372020128	Hồ Minh	Nhấn	07/12/1991	3	8					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
23	3372020129	Lê Linh	Nhi	17/06/1991	7	9					8.00	2.40	7.00	4.90	7	
24	3372020130	Trần Thị Yến	Nhi	10/11/1991	10	9					9.50	2.85	8.00	5.60	8	
25	3372020134	Đình Văn	Nhơn	13/08/1990	5						5.00	1.50	3.00	2.10	4	Học lại
26	3372020136	Võ Hoàng	Phi	22/04/1990	9	7					8.00	2.40	7.00	4.90	7	
27	3372020145	Nguyễn Văn	Phúc	10/01/1991	5	4					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
28	3372020147	Mai Anh	Phượng	10/01/1991	8	7					7.50	2.25	6.00	4.20	6	
29	3372020149	Phạm Đình	Phước	22/07/1991	6						6.00	1.80	1.00	0.70	3	Học lại
30	3372020163	La Thanh	Sơn	05/09/1990	8	6					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
31	3372020167	Ngô Nhật	Tân	01/09/1991	3	8					5.50	1.65	7.00	4.90	7	
32	3372020169	Trần Hữu	Tài	22/03/1991	8	8					8.00	2.40	6.00	4.20	7	
33	3372020244	Nguyễn Anh	Thi	29/12/1991	4	9					6.50	1.95	7.00	4.90	7	
34	3372020189	Nguyễn Văn	Thuyển	18/09/1991	8	7					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
35	3372020193	Phan Phước	Thịnh	30/06/1991	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
36	3372020200	Nguyễn Phúc	Toàn	01/01/1991	9	9					9.00	2.70	3.00	2.10	5	
37	3372020201	Nguyễn Văn	Toàn	16/04/1991	4	5					4.50	1.35	5.00	3.50	5	
38	3372020203	Nguyễn Công	Tình	04/07/1991	8	9					8.50	2.55	3.00	2.10	5	
39	3372020209	Nguyễn Ngọc	Trâm	16/12/1991	8	8					8.00	2.40	5.00	3.50	6	
40	3372020211	Trần Hữu	Trọng	06/03/1991	9	9					9.00	2.70	7.00	4.90	8	
41	3372020219	Trần Ngọc	Trường	07/03/1991	4	5					4.50	1.35	6.00	4.20	6	
42	3372020221	Hoàng Anh	Tuấn	25/12/1991	4	5					4.50	1.35	3.00	2.10	3	
43	3372020224	Phan Văn	Tuấn	02/10/1991	4	6					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
44	3372020230	Lê Thị Ái	Vân	01/01/1990	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	Học lại
45	3372020232	Trần Thái	Vạn	20/11/1990	3	3					3.00	0.90	6.00	4.20	5	
46	3372020233	Hồ Tường	Vi	21/01/1991	8	9					8.50	2.55	7.00	4.90	7	
47	3372020236	Lê Văn	Vui	18/03/1991	6	5					5.50	1.65	4.00	2.80	4	
48	3372020238	Đỗ Xuân	Vương	1991	5	8					6.50	1.95	5.00	3.50	5	

49	3372020242	Phạm Anh	Vỹ	10/06/1991	4	2					3.00	0.90	5.00	3.50	4	Học lại
----	------------	----------	----	------------	---	---	--	--	--	--	------	------	------	------	---	---------

Tổng: 49.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	1	2.0
Giỏi	2	4.1
Khá	14	28.6

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	17	34.7
Trung bình	8	16.3
Không đạt	7	14.3
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/....../.....

Giáo Vụ Khoa